

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI KIM BÀI



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08-09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 02/12/2004, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 02/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0500293795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 40, Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà	Vũ Thị Thương Huyền	Thành viên
Ông	Trương Văn Hải	Thành viên
Ông	Hoàng Ngọc Văn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông	Nguyễn Xuân Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông	Đỗ Văn Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2023)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trương Văn Hải	Giám đốc
Bà	Vũ Thị Thương Huyền	Phó Giám đốc
Ông	Đỗ Văn Linh	Phó Giám đốc
Bà	Vũ Thị Tâm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thơm	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Tuyết Mai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà	Trịnh Thị Thu Hoài	Thành viên
Ông	Phạm Thanh Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2023)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Trương Văn Hải	Giám đốc
-----	----------------	----------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Văn Hải

Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

002
ẢNH
TNHI
OÁN
TIN H
AISC
5 - TP

Số: A0623064/MOOREAISHN-TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI KIM BÀI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 01 năm 2024, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2023, mặc dù tổng Nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt qua Tài sản ngắn hạn là 22.874.112.953 đồng tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đã có phương án để thanh toán các khoản nợ đúng hạn cũng như đã làm việc với ngân hàng để tiến hành vay dài hạn trong trường hợp dòng tiền từ hoạt động kinh doanh không đảm bảo để thanh toán các khoản vay ngắn hạn. Vì vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục (Chi tiết tại Thuyết minh vay số V.13 và Thuyết minh hoạt động liên tục số IX.5)

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Phạm Xuân Sơn

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1450-2023-005-1

Nguyễn Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 4891-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.616.518.283	23.700.592.467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	80.604.924	163.789.410
1. Tiền	111		80.604.924	163.789.410
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.399.303.749	1.671.428.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	-	15.244.320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.399.303.749	1.656.184.000
III. Hàng tồn kho	140	V.4	26.136.609.610	21.865.374.737
1. Hàng tồn kho	141		26.136.609.610	21.865.374.737
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.520.684.897	63.547.887.908
I. Tài sản cố định	220		59.150.953.264	50.699.192.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	59.150.953.264	50.699.192.749
- Nguyên giá	222		161.375.756.135	144.432.707.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.224.802.871)	(93.733.514.905)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	-	183.333.338
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	183.333.338
III. Tài sản dài hạn khác	260		18.369.731.633	12.665.361.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	18.369.731.633	12.665.361.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		106.137.203.180	87.248.480.375



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		56.396.946.236	37.332.276.379
I. Nợ ngắn hạn	310		51.490.631.236	31.413.285.179
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	5.450.454.753	6.006.790.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	-	2.548.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	8.094.632.853	8.433.176.747
4. Phải trả người lao động	314		2.192.455.005	1.893.937.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	-	267.598.255
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	12.392.715.000	11.724.895.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	21.315.210.915	1.105.062.020
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.045.162.710	1.979.277.910
II. Nợ dài hạn	330		4.906.315.000	5.918.991.200
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	4.906.315.000	5.918.991.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.740.256.944	49.916.203.996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	49.740.256.944	49.916.203.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.860.000.000	39.860.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.860.000.000	39.860.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		665.930.000	665.930.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.389.897.828	4.389.897.828
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.824.429.116	5.000.376.168
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		840.376.168	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.984.052.948	5.000.376.168
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		106.137.203.180	87.248.480.375



Vũ Thị Hồng
Người lập



Vũ Thị Tâm
Kế toán trưởng



Trương Văn Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	157.457.259.545	134.855.648.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	2.566.587.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	157.457.259.545	132.289.060.466
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	119.534.665.822	97.679.177.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.922.593.723	34.609.882.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.047.272	60.007.854
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	874.503.819	353.741.120
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		874.503.819	353.741.120
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	20.779.470.451	19.110.358.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	13.863.808.444	10.240.435.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.406.858.281	4.965.356.221
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.789.438.667	1.670.786.176
12. Chi phí khác	32	VI.9	172.984.610	377.439.342
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.616.454.057	1.293.346.834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.023.312.338	6.258.703.055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.039.259.390	1.258.326.887
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.984.052.948	5.000.376.168
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1.000	1.011
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	1.000	1.011

Vũ Thị Hồng
Người lập

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Vũ Thị Tâm
Kế toán trưởng



Trương Văn Hải
Giám đốc

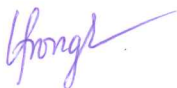
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		288.069.220.670	241.256.377.300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(149.386.320.537)	(111.242.648.661)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.181.676.251)	(13.439.480.452)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(874.503.819)	(353.741.120)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(766.798.854)	(550.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.671.724.014	9.589.848.639
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(130.044.095.149)	(105.725.268.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		487.550.074	19.535.087.540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(17.616.858.000)	(3.845.487.171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		22.727.273	209.090.909
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.047.272	60.007.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.592.083.455)	(3.576.388.408)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		148.562.420.141	40.178.678.909
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(128.352.271.246)	(54.656.391.062)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.188.800.000)	(1.993.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.021.348.895	(16.470.712.153)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(83.184.486)	(512.013.021)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		163.789.410	675.802.431
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	80.604.924	163.789.410



Vũ Thị Hồng
Người lập

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024



Vũ Thị Tâm
Kế toán trưởng



Trương Văn Hải
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 02/12/2004, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 02/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0500293795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 40, thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 ngày 02/03/2021 là: 39.860.000.000 đồng (Ba mươi chín tỷ, tám trăm sáu mươi triệu đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bia các loại
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm nước giải khát, kem, đá;
- Chế biến lương thực và thực phẩm;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 179 nhân viên. (Tại 31 tháng 12 năm 2022 là 174 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thời điểm 31/12/2023, văn phòng và khối sản xuất của Công ty đặt tại số 40, thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo sản lượng sản xuất hoàn thành đã nhập kho của các loại sản phẩm trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền và được đánh giá theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng. Riêng chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 480 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và Thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn

Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng với chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng với chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	1/1/2023
Tiền	80.604.924	163.789.410
Tiền mặt	15.943.368	15.248.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.661.556	148.541.037
Cộng	80.604.924	163.789.410

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	15.244.320	-
Công ty TNHH TM Phú Cường	-	-	15.244.320	-
Cộng	-	-	15.244.320	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.399.303.749	-	1.656.184.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	1.180.203.749	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn bao bì Sài Gòn	1.049.100.000	-	-	-
Công ty cổ phần dịch vụ và ứng dụng tự động A2S	-	-	220.000.000	-
Công ty cổ phần khoáng sản và đầu tư xây dựng Bắc Việt	-	-	900.000.000	-
Khác	170.000.000	-	536.184.000	-
Cộng	2.399.303.749	-	1.656.184.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.391.725.700	-	19.621.786.345	-
Công cụ, dụng cụ	209.414.201	-	187.734.743	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.984.761.400	-	1.470.553.250	-
Thành phẩm	547.807.383	-	585.300.399	-
Hàng hoá	2.900.926	-	-	-
Cộng	26.136.609.610	-	21.865.374.737	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

5. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	183.333.338	-
<i>Công trình nhà giới thiệu sản phẩm</i>	-	-	183.333.338	-
Cộng	-	-	183.333.338	-

6. Tài sản cố định hữu hình					
	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.257.176.489	122.668.537.554	1.506.993.611	144.432.707.654	
<i>Mua trong năm</i>	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000	
<i>ĐT XDCB h. thành</i>	5.800.191.338	-	-	5.800.191.338	
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(857.142.857)	-	(857.142.857)	
Số dư cuối năm	26.057.367.827	133.811.394.697	1.506.993.611	161.375.756.135	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.869.230.715	86.767.447.480	1.096.836.710	93.733.514.905	
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.263.540.475	7.972.734.532	112.155.816	9.348.430.823	
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(857.142.857)	-	(857.142.857)	
Số dư cuối năm	7.132.771.190	93.883.039.155	1.208.992.526	102.224.802.871	
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	14.387.945.774	35.901.090.074	410.156.901	50.699.192.749	
Số dư cuối năm	18.924.596.637	39.928.355.542	298.001.085	59.150.953.264	

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 14.998.900.629
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.462.759.169

7. Chi phí trả trước		
	31/12/2023	1/1/2023
Chi phí trả trước dài hạn	18.369.731.633	12.665.361.821
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.156.310.960	11.412.132.663
Chi phí san lấp mặt bằng	1.213.420.673	1.253.229.158
Cộng	18.369.731.633	12.665.361.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Phải trả người bán	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	5.450.454.753	5.450.454.753	6.006.790.056	6.006.790.056
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Thái Tân	2.491.935.100	2.491.935.100	554.789.800	554.789.800
- TCT Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội	752.132.978	752.132.978	716.394.456	716.394.456
- Công ty cổ phần Bắc Mỹ	615.716.640	615.716.640	2.854.796.400	2.854.796.400
- Công ty TNHH một thành viên Hà Tân	202.979.520	202.979.520	186.202.800	186.202.800
- Khác	1.387.690.515	1.387.690.515	1.694.606.600	1.694.606.600
Cộng	5.450.454.753	5.450.454.753	6.006.790.056	6.006.790.056
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- TCT Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội	752.132.978	752.132.978	716.394.456	716.394.456
Cộng	752.132.978	752.132.978	716.394.456	716.394.456
9. Người mua trả tiền trước			31/12/2023	1/1/2023
a. Ngắn hạn			-	2.548.000
- Đại lý : Ông Anh - Chương Mỹ			-	2.548.000
Cộng			-	2.548.000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	1/1/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.012.342.833	14.254.023.080	15.185.784.374	80.581.539
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.065.435.288	102.359.515.342	102.061.912.786	7.363.037.844
Thuế TNDN (*)	353.595.576	1.062.462.669	766.798.855	649.259.390
Thuế thu nhập cá nhân	1.151.850	133.192.944	133.184.474	1.160.320
Thuế tài nguyên	651.200	30.019.840	30.077.280	593.760
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		264.685.579	264.685.579	-
Các loại thuế khác		110.792.642	110.792.642	-
Cộng	8.433.176.747	118.214.692.096	118.553.235.990	8.094.632.853
(*) Trong đó:				
- Thuế TNDN phát sinh trong năm				1.039.259.390
- Thuế TNDN truy thu theo biên bản kiểm tra thuế				23.203.279
				1.062.462.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng bia, dịch vụ cho thuê tài sản	10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng bã bia	Không chịu thuế

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho từng hoạt động kinh doanh như sau:

	Mức thuế suất
- Bia	65%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ tất cả các hoạt động nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức thuế suất 8% .

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Số 40 Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	từ 3.286 đến 140.272 đồng/m2 tùy vị trí

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

Các khoản trích trước khác

Cộng

	31/12/2023	1/1/2023
Các khoản trích trước khác	-	267.598.255
Cộng	-	267.598.255

12. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (đặt cược bom, keg)

Cộng

	31/12/2023	1/1/2023
Kinh phí công đoàn	-	50.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (đặt cược bom, keg)	12.392.715.000	11.674.895.000
Cộng	12.392.715.000	11.724.895.000

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (đặt cược bom, keg)

Cộng

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (đặt cược bom, keg)	4.906.315.000	5.918.991.200
Cộng	4.906.315.000	5.918.991.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21.315.210.915	21.315.210.915	148.562.420.141	128.352.271.246	1.105.062.020	1.105.062.020
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hoàng Mai	21.315.210.915	21.315.210.915	148.562.420.141	128.352.271.246	1.105.062.020	1.105.062.020
Cộng	21.315.210.915	21.315.210.915	148.562.420.141	128.352.271.246	1.105.062.020	1.105.062.020

Thuyết minh chi tiết vay các khoản vay:

- (*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT136-KIMBÀI ngày 30/06/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài; tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 30.000.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 30/06/2023 đến hết ngày 30/06/2024; mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 06 tháng; lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh và được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này gồm:
- Hợp đồng thế chấp số 181/2016/HĐTĐS/NHCT136-KIMBÀI ngày 26/06/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
 - Hợp đồng thế chấp số 01-2016/HĐTĐS/NHCT136-KIMBÀI ngày 21/11/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
 - Hợp đồng thế chấp số 65/2017/HĐTĐS/NHCT136-KIMBÀI ngày 07/06/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
 - Hợp đồng thế chấp số 12/2018/HĐTĐS/NHCT136-KIMBÀI ngày 24/12/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
 - Hợp đồng thế chấp số 01/2017/HĐTĐS/NHCT136-KIMBÀI ngày 26/04/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
 - Hợp đồng thế chấp tài sản công chứng số 2764.2019/HĐTC ngày 17/08/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

(*) Ngày 26 tháng 01 năm 2024, Công ty đã làm việc với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hoàng Mai về tình hình khoản nợ vay tại Ngân hàng. Theo đó Công ty cam kết thanh toán các khoản vay đầy đủ, đúng hạn, trong trường hợp dòng tiền từ hoạt động kinh doanh không đảm bảo để thanh toán các khoản vay ngắn hạn, Công ty sẽ làm việc với Ngân hàng để tiến hành các thủ tục vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	39.860.000.000	665.930.000	4.389.897.828	2.387.724.305	47.303.552.133
Lợi nhuận				5.000.376.168	5.000.376.168
Chia cổ tức				(1.993.000.000)	(1.993.000.000)
Trích quỹ				(394.724.305)	(394.724.305)
Số dư cuối năm trước	39.860.000.000	665.930.000	4.389.897.828	5.000.376.168	49.916.203.996
Số dư đầu năm nay	39.860.000.000	665.930.000	4.389.897.828	5.000.376.168	49.916.203.996
Lợi nhuận				3.984.052.948	3.984.052.948
Chia cổ tức (*)				(3.188.800.000)	(3.188.800.000)
Trích quỹ				(971.200.000)	(971.200.000)
Số dư cuối năm nay	39.860.000.000	665.930.000	4.389.897.828	4.824.429.116	49.740.256.944

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, trong đó:

- Chia cổ tức 8% vốn điều lệ: 3.188.800.000

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 971.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	1/1/2023
TCT Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	28,10%	11.200.000.000	11.200.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	71,90%	28.660.000.000	28.660.000.000
Cộng	100,00%	39.860.000.000	39.860.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		39.860.000.000	39.860.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		39.860.000.000	39.860.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>		39.860.000.000	39.860.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3.188.800.000	1.993.000.000
d. Cổ tức		Năm 2023	Năm 2022
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>		3.188.800.000	1.993.000.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>			
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-	-
đ. Cổ phiếu		31/12/2023	1/1/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		3.986.000	3.986.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		3.986.000	3.986.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		3.986.000	3.986.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		3.986.000	3.986.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		3.986.000	3.986.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2023	1/1/2023
Quỹ đầu tư phát triển		4.389.897.828	4.389.897.828
Cộng		4.389.897.828	4.389.897.828

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	157.457.259.545	134.855.648.009
Cộng	157.457.259.545	134.855.648.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2023	Năm 2022
Chiết khấu thương mại	-	2.566.587.543
Cộng	-	2.566.587.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu thuần bán thành phẩm	157.457.259.545	132.289.060.466
Cộng	157.457.259.545	132.289.060.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.534.665.822	97.679.177.535
Cộng	119.534.665.822	97.679.177.535
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.047.272	60.007.854
Cộng	2.047.272	60.007.854
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	874.503.819	353.741.120
Cộng	874.503.819	353.741.120
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.975.829.338	2.516.520.493
Chi phí vật liệu, bao bì	2.770.517.412	2.133.445.068
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.392.004.812	6.642.684.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	324.359.631	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.775.000	14.879.000
Chi phí bằng tiền khác	7.132.984.258	7.802.828.912
Cộng	20.779.470.451	19.110.358.109
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.556.610.093	5.224.389.248
Chi phí vật liệu, bao bì	481.832.350	329.298.339
Chi phí đồ dùng văn phòng	763.056.066	969.700.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	843.560.077	309.577.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.402.718	54.257.720
Chi phí bằng tiền khác	4.007.347.140	3.353.211.489
Cộng	13.863.808.444	10.240.435.335
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.727.273	209.090.909
Thanh lý phế liệu, keg inox cũ	725.264.546	-
Cho thuê cửa hàng	190.909.090	118.181.818
Thu từ bán bã bia, thu nhập khác	1.850.537.758	1.343.513.449
Cộng	2.789.438.667	1.670.786.176
9. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ phá dỡ	-	344.507.971
Các khoản bị phạt	172.984.610	32.931.371
Cộng	172.984.610	377.439.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.587.821.330	64.266.548.596
Chi phí nhân công	22.491.129.636	19.736.371.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.348.430.823	9.409.517.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.030.099.534	5.627.356.658
Chi phí khác bằng tiền	16.370.863.100	16.579.005.947
Cộng	142.828.344.423	115.618.800.694
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:		
	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.023.312.338	6.258.703.055
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	172.984.610	32.931.371
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	172.984.610	32.931.371
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm		
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	5.196.296.948	6.291.634.426
4. Thu nhập được miễn thuế		
5. Lỗi các năm trước được chuyển		
6. Thu nhập tính thuế (6=3-4-5)	5.196.296.948	6.291.634.426
7. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông (8= 6*7)	1.039.259.390	1.258.326.887
9. Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (11=8+9+10)	1.039.259.390	1.258.326.887
12. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
13. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (13=11+12)	1.039.259.390	1.258.326.887
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.984.052.948	5.000.376.168
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(971.200.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm		(971.200.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.984.052.948	4.029.176.168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.986.000	3.986.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.000	1.011

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 1254 đồng/cổ phiếu xuống 1011 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.984.052.948	4.029.176.168
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.984.052.948	4.029.176.168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.986.000	3.986.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.986.000	3.986.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.000	1.011

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	21.315.210.915			21.315.210.915
Phải trả người bán	5.450.454.753			5.450.454.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	20.487.347.853	4.906.315.000		25.393.662.853
Cộng	47.253.013.521	4.906.315.000	-	52.159.328.521
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	1.105.062.020			1.105.062.020
Phải trả người bán	6.006.790.056			6.006.790.056
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	11.992.493.255	5.918.991.200		17.911.484.455
Cộng	19.104.345.331	5.918.991.200	-	25.023.336.531

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	-	-	15.244.320	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	80.604.924	-	163.789.410	-
TỔNG CỘNG	80.604.924	-	179.033.730	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	21.315.210.915	-	1.105.062.020	-
- Phải trả người bán	5.450.454.753	-	6.006.790.056	-
- Phải trả khác	17.299.030.000	-	17.643.886.200	-
TỔNG CỘNG	44.064.695.668	-	24.755.738.276	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**3.1 Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Ban lãnh đạo

3.2. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	<u>Số dư cuối năm phải trả</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Cổ đông lớn	Phí bản quyền thương hiệu	4.873.028.904	716.032.898
	Cổ đông lớn	Mua vật tư	643.066.720	36.100.080
	Cổ đông lớn	Vật dụng quảng cáo	602.559.811	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
1 Phạm Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
2 Trương Văn Hải	Giám đốc, thành viên HĐQT	347.511.200	309.125.900
3 Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên HĐQT	18.000.000	54.000.000
4 Vũ Thị Thương Huyền	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	288.578.000	261.989.300
5 Đỗ Văn Linh	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	266.113.000	-
6 Hoàng Ngọc Văn	Thành viên HĐQT	18.000.000	54.000.000
7 Nguyễn Xuân Thành	Thành viên HĐQT	36.000.000	-
8 Nguyễn Thị Thơm	Trưởng BKS	181.432.900	136.230.000
9 Phạm Thị Tuyết Mai	Thành viên BKS	12.000.000	36.000.000
10 Trịnh Thị Thu Hoài	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
11 Phạm Thanh Đạt	Thành viên BKS	156.079.700	-
Cộng		1.275.635.100	959.345.200

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2023, Nợ phải trả ngắn hạn đang vượt qua Tài sản ngắn hạn số tiền là 22.874.112.953 đồng. Ban giám đốc Công ty đã có phương án sử dụng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh để thanh toán các khoản nợ đến hạn, cũng như đã làm việc với Ngân hàng để tiến hành vay dài hạn trong trường hợp dòng tiền từ hoạt động kinh doanh không đảm bảo để thanh toán các khoản vay ngắn hạn. Vì vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.



Vũ Thị Hồng
Người lập



Vũ Thị Tâm
Kế toán trưởng



Trương Văn Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024